

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 388 /KTA - TCKT
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2021 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT. HT(03).

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021
Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tháng 10 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22

PH
WPH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.393.983.125.740	2.662.561.112.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.120.708.290.673	1.724.427.735.531
1. Tiền	111		133.522.509.224	167.414.735.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		987.185.781.449	1.557.013.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	220.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		987.694.307.477	797.813.818.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	981.454.599.104	800.001.197.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.043.279.617	7.538.908.330
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.363.333.983	6.735.575.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.166.905.227)	(16.461.861.837)
IV. Hàng tồn kho	140		38.635.938.802	64.171.421.429
1. Hàng tồn kho	141	10	38.635.938.802	64.171.421.429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.944.588.788	76.148.137.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.238.419.697	3.057.015.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.706.169.091	73.091.121.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.895.104.947	608.769.678.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.959.981.528	3.974.967.974
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.959.981.528	3.974.967.974
II. Tài sản cố định	220		350.760.052.845	472.109.409.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	300.020.458.523	425.741.486.658
- Nguyên giá	222		1.017.526.376.527	1.249.609.315.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(717.505.918.004)	(823.867.829.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	50.739.594.322	46.367.922.545
- Nguyên giá	228		59.737.459.731	55.548.287.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.997.865.409)	(9.180.364.459)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.039.642.482	19.351.322.246
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.039.642.482	19.351.322.246
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103.135.428.092	113.333.979.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	103.135.428.092	113.333.979.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.852.878.230.687	3.271.330.791.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.534.483.218.377	1.942.723.997.333
I. Nợ ngắn hạn	310		1.534.389.278.377	1.942.638.057.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.261.755.668.387	1.670.523.659.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.866.276.560	168.181.310.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	25.007.553.745	18.041.067.720
4. Phải trả người lao động	314		37.029.841.809	23.841.306.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.158.561.927	8.471.178.899
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	189.036.405.190	53.045.623.462
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.970.759	533.909.759
II. Nợ dài hạn	330		93.940.000	85.940.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		93.940.000	85.940.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.318.395.012.310	1.328.606.793.873
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.318.395.012.310	1.328.606.793.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.548.858.444	237.760.640.007
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.542.000.007	45.354.362.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		177.006.858.437	192.406.277.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.852.878.230.687	3.271.330.791.206



Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2021




Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh			Đơn vị: VND	
			Quý 3/2021	Quý 3/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.087.331.070.032	1.873.724.617.753	6.591.657.060.306	5.406.780.395.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.087.331.070.032	1.873.724.617.753	6.591.657.060.306	5.406.780.395.289
4. Giá vốn hàng bán		11	1.885.294.131.420	1.657.360.533.330	6.090.686.280.237	4.919.744.823.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.036.938.612	216.364.084.423	500.970.780.069	487.035.571.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	3.520.051.481	1.626.098.329	8.912.620.955	6.966.131.261
7. Chi phí tài chính		22	992.435.400	-	4.772.869.627	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng		25	84.848.899.935	89.802.559.659	236.800.197.681	274.833.721.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	13.098.462.435	14.857.834.665	40.187.098.665	46.369.972.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.617.192.323	113.329.788.428	228.123.235.051	172.798.008.511
11. Thu nhập khác		31	10.341.410	437.413.982	44.708.471.238	478.828.458
12. Chi phí khác		32	556.734.097	2.130.269.814	39.292.449.150	2.148.269.814
13. Lợi nhuận khác	40		(546.392.687)	(1.692.855.832)	5.416.022.088	(1.669.441.356)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.070.799.636	111.636.932.596	233.539.257.139	171.128.567.155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	21.354.759.425	22.346.764.236	50.632.398.702	35.517.906.050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.716.040.211	89.290.168.360	182.906.858.437	135.610.661.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30			1.967	1.438


 Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

M.S.N: 030499868
 TP HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2021

 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	233.539.257.139	171.128.567.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	43.596.341.089	59.152.468.725
- Các khoản dự phòng	03	(294.956.610)	(600.000.000)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.040.779.864)	(5.171.495.660)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	240.799.861.754	224.509.540.220
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(134.674.232.517)	(44.682.332.238)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	25.535.482.627	150.689.805
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(387.029.720.263)	229.912.598.774
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(665.332.895)	9.335.177.788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.137.159.756)	(26.274.651.496)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.121.439.000)	(11.682.196.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(315.292.540.050)	381.268.825.901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74.499.786.433)	(13.470.951.310)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.667.761.327	-
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(220.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.401.260.298	7.306.136.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.430.764.808)	(6.164.814.355)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.996.140.000)	(224.995.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.996.140.000)	(224.995.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(603.719.444.858)	150.108.836.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.724.427.735.531	1.445.988.903.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.120.708.290.673	1.596.097.740.485

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

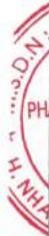
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt	705.043.320	91.725.533
Tiền gửi ngân hàng	132.817.465.904	167.323.009.998
Các khoản tương đương tiền (*)	987.185.781.449	1.557.013.000.000
	1.120.708.290.673	1.724.427.735.531

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đạo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	62.281.140.071	66.149.673.442
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	336.920.120.239	360.303.011.643
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	11.411.472.833	25.365.418.198
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	16.225.296.434	18.096.739.672
Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	23.965.361.001	17.579.919.913
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng phát triển Năng lượng Việt Nam	31.720.267.527	35.769.561.417
Công ty Cổ phần Quốc tế Pancera	18.311.184.871	33.483.044.118
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	25.575.643.582	19.353.256.481
Công ty TNHH Năng lượng Sojitz Osaka Gas	28.272.934.721	17.765.237.805
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	69.756.386.883	-
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	53.153.722.401	4.966.620.640
Các khách hàng khác	303.861.068.541	201.168.713.936
	981.454.599.104	800.001.197.265

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Khang Anh Quán	426.083.388	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Phúc Sang Minh	595.320.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	-	6.535.999.380
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	855.000.000
Các nhà cung cấp khác	166.876.229	147.908.950
	2.043.279.617	7.538.908.330

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	896.536.050	1.108.070.666
Công ty Cổ phần KCN Hiệp Phước	2.765.613.809	-
Công Ty CP Đầu Tư Vinatex -Tân Tạo	3.481.235.700	-
Phải thu tiền lãi dự thu	3.702.452.691	191.092.034
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần Tạm ứng	3.317.074.757	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.053.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải thu khác	216.812.945	210.847.687
	20.363.333.983	6.735.575.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	Trên 3 năm	294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	-	4.870.608.031	-	-
+ Phải thu tạm ứng xây dựng công trình	4.811.281.851	-	Trên 3 năm	4.811.281.851	-	Từ 2 năm đến 3 năm
+ Phải thu quyết toán giá trị công trình	59.326.180	-	Từ 2 năm đến 3 năm	59.326.180	-	Trên 1 năm đến 2 năm
	16.166.905.227	-	-	16.461.861.837	-	-

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.053.141.481	-	18.211.163.402	-
Công cụ, dụng cụ	24.142.371.700	-	45.491.445.410	-
Hàng hoá	440.425.621	-	468.812.617	-
Cộng	38.635.938.802	-	64.171.421.429	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.519.119.657	1.924.862.967
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	285.656.205	348.919.166
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	433.643.835	783.233.333
	4.238.419.697	3.057.015.466
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	77.408.897.355	72.094.616.661
Chi phí biên quảng cáo	5.913.745.009	11.542.228.937
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	842.313.832	1.893.855.753
Chi phí cải tạo văn phòng	7.835.842.818	20.385.738.403
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.134.629.078	7.417.539.265
	103.135.428.092	113.333.979.019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	147.790.343.311	1.079.892.532.198	1.483.924.000	19.543.816.211	898.700.000	1.249.609.315.720
Mua sắm mới	-	663.965.000	-	2.801.140.000	-	3.465.105.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	58.449.829.831	-	-	-	58.449.829.831
Tăng khác	10.118.140.665	-	-	401.146.900	-	10.519.287.565
Thanh lý trong kỳ	(26.138.753.218)	(278.378.408.371)	-	-	-	(304.517.161.589)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	131.769.730.758	860.627.918.658	1.483.924.000	22.746.103.111	898.700.000	1.017.526.376.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	62.576.557.955	742.684.130.056	1.392.475.034	16.697.274.198	517.391.819	823.867.829.062
Trích khấu hao trong kỳ	5.826.540.981	33.824.559.016	42.215.562	2.666.557.378	121.218.516	42.481.091.453
Tăng khác	2.132.773.785	-	-	1.782.875	-	2.134.556.660
Thanh lý trong kỳ	(25.568.973.344)	(125.408.585.827)	-	-	-	(150.977.559.171)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	44.966.899.377	651.100.103.245	1.434.690.596	19.365.614.451	638.610.335	717.505.918.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2021	86.802.831.381	209.527.815.413	49.233.404	3.380.488.660	260.089.665	300.020.458.523
Tại ngày 01/01/2021	85.213.785.356	337.208.402.142	91.448.966	2.846.542.013	381.308.181	425.741.486.658

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 490.433.017.740 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	45.545.065.586	10.003.221.418	55.548.287.004
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.189.172.727	4.189.172.727
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	45.545.065.586	14.192.394.145	59.737.459.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	9.180.364.459	9.180.364.459
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.115.249.636	1.115.249.636
Giảm khác	-	(1.297.748.686)	(1.297.748.686)
Tại ngày 30/09/2021	-	8.997.865.409	8.997.865.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2021	45.545.065.586	5.194.528.736	50.739.594.322
Tại ngày 01/01/2021	45.545.065.586	822.856.959	46.367.922.545

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 8.987.781.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Đường ống cung cấp khí thiên nhiên cho khách hàng khí đốt công nghiệp tại KCN Cái Mép	-	9.967.648.304
Cải tạo, nâng cấp hệ thống tổng đài điện thoại, hệ thống wifi và thiết bị UPS trong công ty	-	2.680.360.000
Xây dựng cơ bản đường ống cấp khí cho KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3	-	1.613.099.866
Xây dựng cống hộp cho đường ống 10" đoạn giao cắt cao tốc Bến Lức - Long Thành	-	2.114.236.622
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Công trình khác	1.138.733.391	2.075.068.363
	2.039.642.482	19.351.322.246

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.073.044.317.928	1.423.882.808.273
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	23.474.566.306
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	164.376.882.377	170.996.328.361
Các đối tượng khác	24.334.468.082	52.169.956.816
	1.261.755.668.387	1.670.523.659.756



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	26.975.354.325
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4.402.065.579	1.433.694.818
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	-	41.195.495.250
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	4.476.737.534	3.969.862.224
Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina	-	18.754.805.433
Các khách hàng khác	4.987.473.447	75.852.098.770
	13.866.276.560	168.181.310.820

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
Thuế giá trị gia tăng	799.451.973	20.479.586.351	19.403.082.847	1.875.955.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.859.520.479	50.632.398.702	46.137.159.756	21.354.759.425
Thuế thu nhập cá nhân	382.095.268	5.300.137.853	5.356.650.054	325.583.067
Các loại thuế khác	-	2.461.770.388	1.010.514.612	1.451.255.776
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	<i>73.626.382</i>	<i>73.626.382</i>	-
<i>Nộp khác</i>	-	<i>2.382.144.006</i>	<i>930.888.230</i>	<i>1.451.255.776</i>
Cộng	18.041.067.720	78.873.893.294	71.907.407.269	25.007.553.745

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	1.914.684.033	2.955.190.144
Trích trước chi phí mua khí	-	1.446.494.612
Chi phí phải trả khác	3.788.291.679	2.613.907.928
	7.158.561.927	8.471.178.899

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.555.911.280	46.893.598.280
Cố tức phải trả	-	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	3.480.493.910	5.425.650.682
	189.036.405.190	53.045.623.462

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	202.913.777.823	202.913.777.823
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.987.500.000)	(15.987.500.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.378.873.861	2.378.873.861
Số dư tại ngày 01/01/2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	182.906.858.437	182.906.858.437
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.622.500.000)	(12.622.500.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(179.996.140.000)	(179.996.140.000)
Số dư tại ngày 30/09/2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	227.548.858.444	1.318.395.012.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 30/09/2021		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	-	0,00%	188.997.960.000	21,00%	188.997.960.000	0,00%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	32.394.720.000	3,60%	32.394.720.000	24,60%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.087.331.070.032	1.873.724.617.753
	2.087.331.070.032	1.873.724.617.753

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Giá vốn hàng bán	1.885.294.131.420	1.657.360.533.330
	1.885.294.131.420	1.657.360.533.330

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	34.477.684.167	25.040.876.399
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.245.047.508	3.144.436.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.957.804.261	17.270.757.157
Chi phí thuê tài sản cố định	15.921.528.390	16.656.637.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.342.405.722	16.543.643.096
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.904.429.887	11.146.208.807
	84.848.899.935	89.802.559.659
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.471.113.960	3.350.623.972
Chi phí dụng cụ đồ dùng	293.017.144	249.479.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.603.123	1.024.634.392
Chi phí dự phòng	-	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.457.986	815.293.077
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.202.270.222	9.617.803.235
	13.098.462.435	14.857.834.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Chi phí mua khí	1.885.294.131.420	1.657.360.533.330
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	1.538.064.652	3.393.916.243
Chi phí nhân công	38.948.798.127	28.391.500.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.495.407.384	18.295.391.549
Chi phí thuê tài sản cố định	15.921.528.390	16.656.637.946
Chi phí dự phòng	-	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.936.863.708	17.358.936.173
Chi phí bằng tiền khác	16.106.700.109	20.764.012.042
	1.983.241.493.790	1.762.020.927.654

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	346.595.800
Thu nhập khác	10.341.410	90.818.182
	10.341.410	437.413.982

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Giá trị còn lại của tài sản cố định được bảo hiểm	-	1.154.990.133
Tăng thu ngân sách nhà nước sau kiểm toán	-	-
Chi phí khác	556.734.097	975.279.681
	556.734.097	2.130.269.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.070.799.636	111.636.932.596
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	702.997.489	96.888.582
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Chi phí khác	672.997.489	66.888.582
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí năm trước hoạch toán vào trong kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	106.773.797.125	111.733.821.178
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	106.773.797.125	111.733.821.178
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.354.759.425	22.346.764.236
Điều chỉnh khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.354.759.425	22.346.764.236

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	182.906.858.437	135.610.661.105
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(5.900.000.000)	(6.207.500.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	177.006.858.437	129.403.161.105
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.967	1.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Mua hàng	6.011.535.240.139
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.000.817.729.074
- Mua khí	5.137.325.072.457
- Thuê văn phòng	4.532.141.250
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	45.008.137.503
- Chi phí điện và khác	313.148.965
- Chi trả cổ tức năm 2020	90.900.000.000
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	722.739.228.899
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	10.717.511.065
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	68.160.261.343
- Mua khí	68.160.261.343
Bán hàng	1.747.065.389.203
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	1.546.830.922.235
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (thuê văn phòng)	1.769.592.994
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền phí tòa nhà Gas Tower)	260.403.412
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (bán hệ thống tài sản)	198.204.470.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2021</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	336.920.120.239
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	336.920.120.239
Phải thu ngắn hạn khác	4.213.610.807
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.317.074.757
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	896.536.050
Phải trả người bán	1.239.488.650.305
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.073.044.317.928
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	164.376.882.377
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.067.450.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.239.800
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	22.239.800
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125
Phải trả, phải nộp khác	1.818.800.052
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.818.800.052

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 03 ngày 19/07/2019 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2019 đến hết ngày 30/11/2021, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được kiểm toán.



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2021



Trần Thanh Nam
Giám đốc